

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 203/2018/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 10 - 2018

“V/v xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Hội thẩm: Ông Hà Trọng Tâm

Ông Ngô Hoàng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Em – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 59/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2018 về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 634/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/9/2018 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Như Y, sinh năm 1992 (có mặt)

Trú tại: Số nhà 208, ấp Thành V, xã Tân T, huyện Đầm D, tỉnh C.

- Bị đơn: Anh Phan Chí Đình, sinh năm 1989 (có mặt)

Trú tại: Ấp 6, xã Tân T, thành phố C, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1966; Trú tại: Ấp Thành V, xã Tân T, huyện Đầm D, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn H: Bà Trần Thanh L, sinh năm 1965 (vợ ông H); Cùng trú tại: Ấp Trung C, xã Tân T, huyện Đầm D, tỉnh C.

2. Chị Ngô Diễm M, sinh năm 1992; Trú tại đường Nguyễn Đình C, phường 8, thành phố C, tỉnh C.

3. Ngân hàng T; Trụ sở: Số 266 – 268, phường 8, quận 3, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Kim T – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng T - chi nhánh C (theo văn bản ủy quyền số 41A/GUQ-CNCM ngày 25/01/2018) tham gia tố tụng tại Tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2018 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Như Y trình bày:

Hôn nhân: Tôi và anh Đ tự nguyện kết hôn vào ngày 19/12/2016 âm (nhằm ngày 15/01/2017 dương) nhưng chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hay cự cãi lẫn nhau, tôi và anh Đ không còn chung sống với nhau từ ngày 06/01/2018 đến nay. Xét thấy cuộc sống không còn hạnh phúc nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Con chung: Không có

Tài sản chung: Trong ngày cưới bên gia đình anh Đ có cho vợ chồng 6,5 chỉ vàng 24K, gia đình tôi có cho số tiền 10.000.000 đồng. Thời gian chung sống vợ chồng đã tiêu xài hết.

Nợ chung: Tôi với anh Đ có nợ chung gồm:

+ Nợ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V: 49.134.000 đồng.

+ Nợ chị M: 7.077.000 đồng (do nhờ chị M vay Công ty tài chính TNHH MTV N).

+ Nợ Ngân hàng T: 7.137.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Tấn H: 14.000.000 đồng;

Tổng cộng các khoản nợ là: 77.348.000 đồng

Từ khi tôi và anh Đ không còn chung sống với nhau, tôi đứng ra tự trả được tổng số nợ 54.074.000 đồng, cụ thể:

+ Trả cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V: 25.860.000 đồng.

+ Trả xong cho chị M: 7.077.000 đồng.

+ Trả xong cho Ngân hàng T 7.137.000 đồng.

+ Trả xong cho ông Nguyễn Tấn H: 14.000.000 đồng;

Tôi yêu cầu anh Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho tôi 27.037.000 đồng mà tôi đã đứng ra trả cho các chủ nợ.

- *Bị đơn anh Phan Chí Đ trình bày:*

Hôn nhân, con chung: Đúng như chị Y trình bày, anh Đ không trình bày bổ sung gì thêm. Việc chị Y yêu cầu ly hôn với anh Đ, anh Đ đồng ý.

Tài sản chung: Trong ngày cưới gia đình tôi có cho vợ chồng 6,5 chỉ vàng 24K, gia đình chị Y cho 01 lượng vàng (không xác định được vàng gì), một chiếc xe (không rõ loại và hiệu gì). Hiện nay toàn bộ số vàng và xe do chị Y quản lý. Khi ly hôn anh Đ không yêu cầu phân chia số tài sản trên.

Nợ chung: Anh Đ xác định không nợ ai và không ai nợ lại.

Đối với giấy nhận nợ đề ngày 13/01/2018 anh Đ xác định không phải do anh Đ viết, chữ viết và chữ ký trong giấy nhận nợ không phải của anh Đ.

- *Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng T, bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:* Trước đây ngày 18/01/2016, chị Y có ký với Ngân hàng T hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 15.000.000 đồng. Tính đến ngày 05/02/2018, chị Y còn nợ Ngân hàng dư nợ gốc và lãi với số tiền là 12.523.987 đồng. Nay vợ chồng chị Y và anh Đ ly hôn, nên Ngân hàng yêu cầu giải quyết buộc chị Y và anh Đ cùng có trách nhiệm tất toán nợ vay trước hạn.

Ngày 17/4/2018 do chị Y đã tất toán khoản nợ trên, vì vậy Ngân hàng rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn H, bà Trần Thanh L trình bày: Ngày 06/02/2017 âl, ông Nguyễn Tấn H có mở một dây hụi loại 1.000.000 đồng gồm 24 chung, chị Y và anh Đ có tham gia 01 chung. Đến kỳ hụi thứ 9 (ngày 06/10/2017) thì chị Y và anh Đ hốt hụi, sau khi hốt hụi, chị Y đóng hụi chết một lần số tiền 1.000.000 đồng thì ngưng. Hiện chị Y và anh Đ còn nợ lại ông H 14 lần hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng, vì vậy yêu cầu chị Y và anh Đ có trách nhiệm trả cho ông H số tiền nợ hụi nêu trên.

Ngày 13/4/2018 chị Y đã trực tiếp thanh toán xong tiền nợ hụi là 14.000.000 đồng cho ông H, nên ông H có yêu cầu rút lại yêu cầu độc lập.

- Chị Ngô Diễm M trình bày: Vào ngày 16/7/2017 chị M có vay Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên N với số tiền là 10.000.000 đồng, sau đó chị M cho vợ chồng chị Y và anh Đ vay lại, mỗi tháng chị Y và anh Đ phải trả 1.011.000 đồng trong thời gian là 12 tháng. Đến nay chị Y và anh Đ còn nợ số tiền 7.077.000 đồng. Nay chị Y và anh Đ ly hôn, chị M yêu cầu chị Y và anh Đ liên đới trả số tiền 7.077.000 đồng.

Ngày 16/4/2018 chị M có đơn yêu cầu rút lại yêu cầu độc lập với lý do chị Y đã tự đứng ra thanh toán xong khoản nợ trên cho chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

[2] Hôn nhân: Chị Y với anh Đ tự nguyện chung sống với nhau ngày 19/12/2016 âl (nhằm ngày 16/02/2017dl). Quá trình chung sống chị Y với anh Đ có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hay cự cãi lẫn nhau trong vấn đề tiền bạc là thực tế có thật. Với mâu thuẫn trên, chị Y yêu cầu ly hôn với anh Đ, ngược lại anh Đ cũng đồng ý. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng, thời điểm chị Y với anh Đ chung sống với nhau vào ngày 16/02/2017dl, nhưng đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Y với anh Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Con chung: Không có nên không xem xét.

[4] Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Nợ chung: Chị Y xác định vợ chồng có tổng các khoản nợ là 77.348.000 đồng, ngược lại anh Đ không thừa nhận vợ chồng có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Y có cung cấp chứng cứ là giấy nhận nợ đề ngày 13/01/2018, người nhận nợ tên Phan Chí Đ, nội dung giấy nhận nợ thể hiện “vợ chồng tôi chung sống có phần nợ chung 82.000.000 đồng”. Tuy anh Đ không thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy nhận nợ này là do anh Đ viết và ký ra, nhưng theo kết luận giám định số 93/GĐ-2018 ngày 07/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh C kết luận:

Chữ ký, chữ viết trên **“GIẤY NHẬN NỢ”** ngày 13/01/2018 (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên **“Phan Chí Đ”** dưới mục **“Bên A”**; **“ĐƯƠNG SỰ”** trên **“HỢP ĐỒNG MUA BÁN XE”** chứng thực ngày 29/12/2016; **“BIÊN BẢN (V/v ghi nhận ý kiến của đương sự)”** ngày 14/5/2018 (Ký hiệu M1; M2) và chữ ký chữ viết trên **“Đơn xin Phô tô tài liệu”** ngày 14/5/2018; **“BẢN TỰ KHAI”** ngày 06/02/2018 (Ký hiệu M3, M4) là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, căn cứ vào những tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, cũng như theo kết luận giám định, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận trong thời gian chung sống, chị Y với anh Đ có khoản nợ chung là thực tế có thật.

Việc chị Y xác định khoản nợ chung 77.348.000 đồng xét thấy là ít hơn theo giấy nhận nợ anh Đ xác định. Thực tế chị Y đã đứng ra trực tiếp thanh toán cho các chủ nợ được 54.074.000 đồng và có yêu cầu anh Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Y ½ bằng tiền 27.037.000 đồng xét thấy là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với số tiền chị Y, anh Đ còn nợ lại Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V theo chị Y xác định là 23.274.000 đồng. Tòa án đã triệu tập và đưa Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V vào tham gia tố tụng tại vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V không ý kiến gì đối với khoản nợ này. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Ngày 26/02/2018 ông H có yêu cầu độc lập, yêu cầu chị Y và anh Đ trả 14.000.000 đồng tiền nợ hui, tuy nhiên đến ngày 13/4/2018 ông H có yêu cầu rút lại yêu cầu độc lập.

Ngày 21/02/2018 chị M có yêu cầu độc lập, yêu cầu chị Y và anh Đ trả lại 7.077.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 16/4/2018 chị M rút lại yêu cầu độc lập.

Ngày 03/4/2018 Ngân hàng T có yêu cầu độc lập, yêu cầu chị Y và anh Đ trả lại 6.492.273 đồng, tuy nhiên đến ngày 17/4/2018 Ngân hàng T rút lại yêu cầu độc lập.

Xét thấy việc ông H, chị M, Ngân hàng T rút lại yêu cầu độc lập là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Chi phí giám định chị Y đã dự nộp 3.860.000 đồng. Do kết quả giám định phù hợp với lời trình bày của chị Y, nên buộc anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Y.

[7] Án phí hôn nhân gia đình, chị Y phải chịu theo quy định. Án phí dân sự sơ thẩm anh Đ phải chịu theo quy định.

Ông Nguyễn Tấn H, chị Ngô Diễm M, Ngân hàng T không phải chịu án phí, đã dự nộp được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 217, 218, 244 và 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 274, 275 và 280 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ các Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Như Y với anh Phan Chí Đ là vợ chồng;

Về con chung: Không có;

Tài sản chung: Không xem xét.

Nợ chung: Buộc anh Phan Chí Đ có nghĩa vụ hoàn trả chị Huỳnh Như Y số tiền 27.037.000 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Buộc anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả chị Y tiền chi phí giám định 3.860.000 đồng (Ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Y có đơn yêu cầu thi hành án, anh Đ không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền trên thì còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn H, chị Ngô Diễm M, Ngân hàng T.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Huỳnh Như Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Ngày 17/01/2018 chị Y đã dự nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai thu tiền số 0000252 nên được chuyển thu án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm anh Đ phải chịu 1.544.000 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Chị Ngô Diễm M, ông Nguyễn Tấn H, Ngân hàng T không phải chịu án phí. Ngày 21/02/2018 chị M đã dự nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai thu tiền số 0000364 nên được nhận lại; Ngày 26/02/2018 ông H đã dự nộp 350.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai thu tiền số 0000384 nên được nhận lại; Ngày 03/4/2018 Ngân hàng T đã dự nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai thu tiền số 0000585 nên được nhận lại;

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự”.

Án xử sơ thẩm chị Y, anh Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tp.CM;
- Chi cục THADS tp.CM;
- Các đương sự;
- HSVA;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Việt Trung